



Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC
ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045

(Kèm theo Chương trình tại Nghị quyết số 217/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
I	Nhóm chỉ tiêu về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị				
1.	Xếp hạng về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 50 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Bộ Khoa học và Công nghệ
2.	Xếp hạng môi trường đầu tư của Việt Nam	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028 theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Bộ Tài chính
3.	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Giá trị trung bình cả nước đạt trên 88%	Giá trị trung bình cả nước đạt 88 - 90%	Giá trị trung bình cả nước đạt tối thiểu 95%	Bộ Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Tỉ lệ các bộ, ngành Trung ương, địa phương sử dụng nền tảng số phục vụ điều hành theo mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 4 và 90% đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Khoảng 95% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Bộ Công an
II Nhóm chỉ tiêu về kinh tế					
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	$\geq 10,0$	8 - 8,5	Khoảng 7,5	1. Bộ Tài chính đầu mối tham mưu điều hành kịch bản tăng trưởng thực hiện công tác thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
2.	GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ) (USD)	8.500	Khoảng 13.500	Khoảng 28.000	1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
3.	Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP (%)	> 55	> 55	> 55	1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
4.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	> 7,5	6,5 - 7,0	1. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
5.	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	≥ 30	30 - 35	≥ 40	1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
6.	Tốc độ tăng trưởng thị trường trung tâm dữ liệu bình quân/năm (%)	12 - 15	10 - 12	8 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ
7.	Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) (đến cuối kỳ)	Thuộc nhóm 40 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 35 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ
8.	Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm	16 - 18	10 - 12	10	Bộ Khoa học và Công nghệ
9.	Doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam vươn ra toàn cầu	- Phần đầu có 60 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 20 triệu USD/năm. - Có 5 doanh nghiệp công nghệ số có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt tối thiểu 1 tỉ USD/năm. - Có tối thiểu 5 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến.	Có tối thiểu 8 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Có tối thiểu 10 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Khoa học và Công nghệ
10.	Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển so với GDP, trong đó tỉ trọng kinh phí từ xã hội (đến cuối kỳ) (%)	2; > 60	3; 65 - 70	3 - 3,5; 70 - 80	Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
11.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ) (%)	≥ 40	45 - 50	≥ 55	Bộ Khoa học và Công nghệ
12.	Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá (đến cuối kỳ) (%)	≥ 50	50 - 55	55 - 60	Bộ Khoa học và Công nghệ
13.	Phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) (đến cuối kỳ)	Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN, thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới về mức độ sẵn sàng AI theo xếp hạng của Oxford Insights - Government AI Readiness Index (GARI)	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở châu Á	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hàng đầu ở châu Á	Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	Phát triển đô thị	Xây dựng 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng tối thiểu 5 đô thị có thương hiệu tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế	Bộ Xây dựng
III	Nhóm chỉ tiêu về xã hội				
1.	Phát triển dân số (đến cuối kỳ)	Quy mô dân số đạt khoảng 105,4 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 108,3 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 112,9 triệu người	(1) Bộ Y tế chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; (2) Bộ Tài chính đầu mối thống kê

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
2.	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	12 người trên 1 vạn dân	25 người trên 1 vạn dân	Khoảng 50 - 60 người trên 1 vạn dân	Bộ Khoa học và Công nghệ
3.	Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	> 35% tổng số sinh viên	Khoảng 40% tổng số sinh viên	40 - 45% tổng số sinh viên	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.	Phát triển nhân lực số	- Có ít nhất 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 20% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 80.000 người/năm, trong đó ít nhất 10% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 8.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	- Có ít nhất 20.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 100.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 10.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	- Có ít nhất 30.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt trên 120.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 20.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
5.	Số lượng cơ sở giáo dục thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.	Có ít nhất 1 cơ sở	Có ít nhất 2 cơ sở	Có ít nhất 5 cơ sở	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6.	Tỉ lệ tham gia hệ thống an sinh xã hội (đến cuối kỳ)	- Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - Khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 97% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	- Khoảng 65% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - 50 - 55% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Duy trì bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 70% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	- Khoảng 80% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Duy trì bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 80% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
7.	Chỉ số tuổi thọ trung bình, trong đó số năm sống khỏe (cuối kỳ)	Tuổi thọ trung bình 75,5 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu 68 năm	Tuổi thọ trung bình 76,5 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu 69 tuổi	Tuổi thọ trung bình trên 80 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu trên 71 năm	(1) Bộ Y tế chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; (2) Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
8.	Chỉ số xếp hạng bình đẳng giới của Việt Nam	Thuộc nhóm 70 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 65 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 60 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Bộ Nội vụ
IV Nhóm chỉ tiêu về văn hoá, con người					
1.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$\geq 0,8$	$> 0,8$	Thuộc nhóm cao trên thế giới	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao
2.	Xếp hạng Chỉ số hạnh phúc	Thuộc nhóm 40 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 35 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 30 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Bộ Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
3.	Đóng góp của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp văn hoá trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	7,0	8,0	9,0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.	Phát triển thương hiệu quốc gia các ngành công nghiệp văn hoá (đến cuối kỳ)	Xây dựng thành công 5 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá quốc tế về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật	Xây dựng và duy trì 8 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế	Có 10 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái				
1.	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	9	11	Phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Tỉ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ) (%)	25 - 30	35 - 40	65 - 75	Bộ Công Thương
3.	Tỉ lệ khu công nghiệp sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ) (%)	10	13 - 15	20	Bộ Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Mức độ vận hành thương mại thị trường cacbon	Vận hành chính thức sàn giao dịch	Tiếp tục vận hành chính thức thị trường cacbon trong nước, áp dụng cơ chế bắt buộc đối với các cơ sở phát thải lớn; hoàn thiện hệ thống giao dịch và hạ tầng thị trường cacbon quốc gia	Vận hành toàn diện thị trường cacbon bắt buộc Liên thông công nghệ và kỹ thuật giao dịch với thị trường cacbon quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
5.	Phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu (đến cuối kỳ)	$\geq 70\%$ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn. Hoàn thành di dời 80% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn. Xử lý cơ bản tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn.	$> 80\%$ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn. Hoàn thành di dời 85 - 90% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn. Kiểm soát tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn.	100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn Hoàn thành di dời 95 - 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn 100% đô thị lớn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý tình trạng ngập úng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
VI	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh				
1.	Hình thành nền quốc phòng số, lực lượng vũ trang thông minh; công nghiệp quốc phòng tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Đến năm 2030, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong Quân đội thuộc nhóm dẫn đầu quốc gia, một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế; 100% cơ quan chiến lược, chiến dịch được số hoá quản lý, điều hành; làm chủ được một số công nghệ chiến lược, công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và công nghệ mới nổi. Hình thành ít nhất 2 - 3 tổ hợp công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng trọng điểm	Đến năm 2035, trên 80% lực lượng vũ trang vận hành trên nền tảng quản lý, chỉ huy số. Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến. Làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ chiến lược	Đến năm 2045, trên 70% trang bị chủ lực là trang bị công nghệ cao, thông minh; hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, các nền tảng số dùng chung, các hệ thống tự động hoá chỉ huy với công nghệ số hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Quốc phòng

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
2.	Xếp hạng về Chỉ số an ninh mạng toàn cầu (GCI)	Thuộc nhóm 15 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 12 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Bộ Công an
3.	Phát triển công nghiệp an ninh mạng	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân trên 25%/năm	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân khoảng 20%/năm	Có 3 doanh nghiệp an ninh mạng Việt Nam nằm trong nhóm 50 doanh nghiệp dẫn đầu toàn cầu về cung cấp giải pháp an ninh mạng, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ, công nghệ ra thị trường thế giới Việt Nam trở thành một trong các trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới	Bộ Công an

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Phát triển công nghiệp an ninh tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Phấn đấu đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 70% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, hướng đến xuất khẩu	Đến năm 2035, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 80% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh	Đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới. Bảo đảm 100% nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, quân trang của lực lượng Công an nhân dân và nhu cầu dân sinh. Có tối thiểu 3 doanh nghiệp công nghiệp an ninh, 5 trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ an ninh trong nước ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Công an
VII Nhóm chỉ tiêu về đối ngoại và hội nhập quốc tế					
1.	Thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (đến cuối kỳ)	Thu hút tối thiểu 3 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 5 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 10 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Bộ Tài chính